



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

---

# THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG I/2020



HÀ NỘI, THÁNG II/2020

## LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7733372; 047733090-407

Fax: 04.8358626

Email: [son.nguyenhong@imh.ac.vn](mailto:son.nguyenhong@imh.ac.vn);

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2020 .....	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ .....	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ .....	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên .....	10
9. Vùng Nam Bộ.....	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2020 .....	12
1. Đối với cây lúa .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II – IV NĂM 2020 .....	16
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ .....	16
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	17

## I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng I/2020 tại các địa phương trong cả nước đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ( $0,2^{\circ}\text{C}$  đến  $4,8^{\circ}\text{C}$ ), (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN ( $-106,4\text{mm}$  đến  $138,4\text{mm}$ ), (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (từ  $-77,9$  giờ đến  $77,3$  giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ  $-16\%$  đến  $9\%$ ).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng I/2020 ở từng vùng của nước ta như sau:

### 1. Vùng Tây Bắc

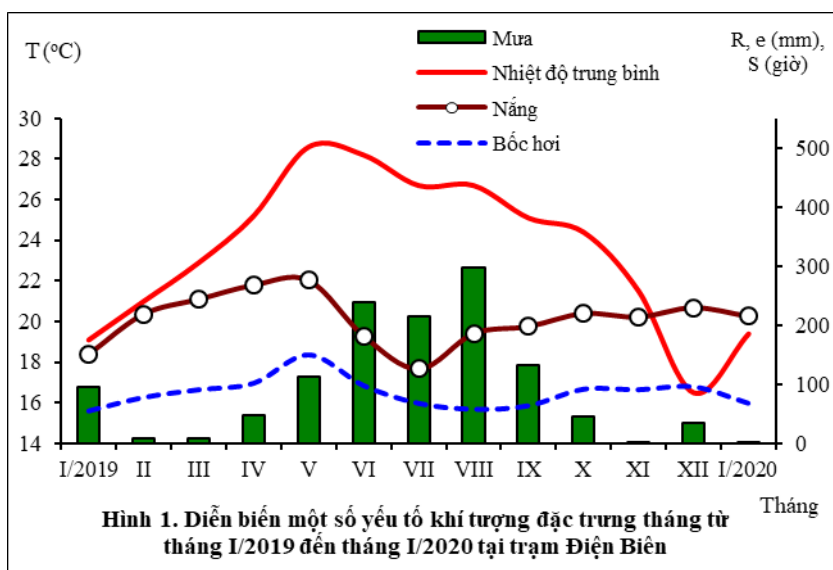
#### 1.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức cao hơn giá trị TBNN ( $2,5^{\circ}\text{C}$  đến  $4,8^{\circ}\text{C}$ ); với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ  $12,5^{\circ}\text{C}$  đến  $20,9^{\circ}\text{C}$  (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ  $9,5^{\circ}\text{C}$  đến  $17,9^{\circ}\text{C}$ , giá trị thấp nhất là  $4,5^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào ngày 31/I tại Sơn Hồ.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ  $17,7^{\circ}\text{C}$  đến  $28,4^{\circ}\text{C}$ , giá trị cao nhất là  $34,2^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào các ngày 22/I tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

#### 1.2. Diễn biến về mưa



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Điện Biên

- Tổng lượng mưa tháng I/2020 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -39,4mm đến 67,mm. Giá trị tổng lượng mưa tháng phổ biến dao động trong khoảng từ 1mm đến 86mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 62mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 1 đến 14 ngày, Mường Tè và Sông Mã không mưa. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 31 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

### ***1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng***

- Số giờ nắng tháng I/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -23,3 giờ đến 67,9 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 44 giờ đến 215 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2020 dao động từ 66% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -15% đến 3%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 19% xảy ra vào ngày 13/I tại Yên Châu.

- Tổng lượng bốc hơi tháng I/2020 có giá trị phổ biến từ 38mm đến 113mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-35mm đến 113mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 5mm.

### ***1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt***

- Đông xuất hiện duy nhất 1-3 ngày;

## **2. Vùng Việt Bắc**

### ***2.1. Diễn biến nhiệt độ***

- Nền nhiệt độ không khí tháng I/2020 vùng Việt Bắc phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (2,3<sup>0</sup>C đến 4,0<sup>0</sup>C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

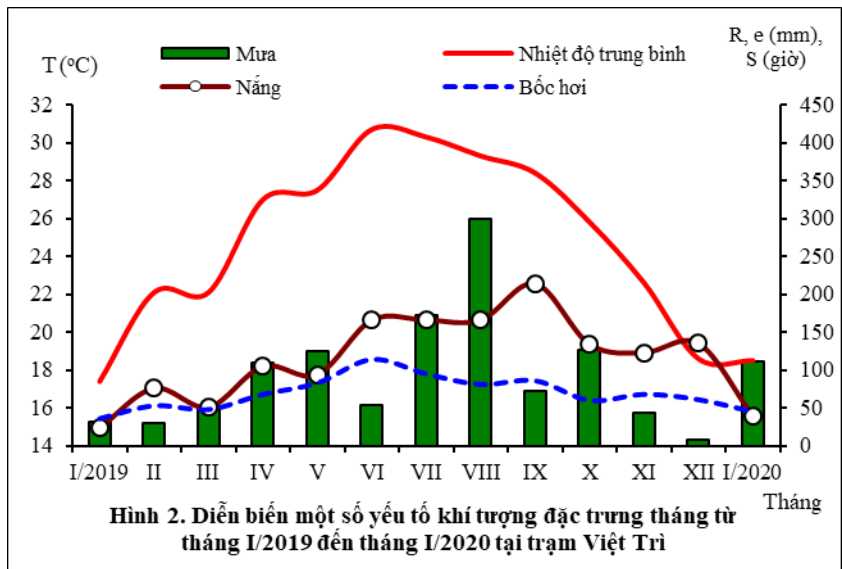
- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 10,9<sup>0</sup>C đến 20<sup>0</sup>C;

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 8,9<sup>0</sup>C đến 17,9<sup>0</sup>C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 3<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 26/I tại Sa Pa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 14,2<sup>0</sup>C đến 23,3<sup>0</sup>C, nhiệt độ không khí cao nhất là 29,5<sup>0</sup>C xảy ra vào các ngày 7/I tại Bảo Lạc.

## 2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 4mm đến 68mm; cao nhất là 111mm tại Việt Trì, một số khu vực có lượng mưa thấp dưới 10mm như Bắc Hà, Mù Căng Chải, Nghĩa Lộ. Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Việt Trì

xung quanh giá trị TBNN từ (-40,8mm đến 87,5mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3mm đến 40mm, cao nhất là 55mm xảy ra vào ngày 25/I tại Việt Trì. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 2 - 22 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 18 ngày.

## 2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2020 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 18 giờ đến 170 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-36,9 giờ đến 7,6 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2020 phổ biến từ 79 đến 92%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-7% đến 4%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28%, xảy ra vào ngày 24/I tại Mù Căng Chải.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 23mm đến 70mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-66mm đến 66mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 6mm.

## 2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 - 3 ngày.

### 3. Vùng Đông Bắc

#### 3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (2,6 đến 3,7<sup>0</sup>C); có giá trị dao động từ 14,9<sup>0</sup>C đến 19,6<sup>0</sup>C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 18,3<sup>0</sup>C

đến 23<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 30<sup>0</sup>C xảy ra vào các ngày 5/I tại Hữu Lũng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 12,6<sup>0</sup>C đến 17,3<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 4,6<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 31/I tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liên được thể hiện trên hình 3.

#### 3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng I/2020 dao động phổ biến từ 31mm đến 141mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ (7,4mm đến 80mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 20 đến 98mm.

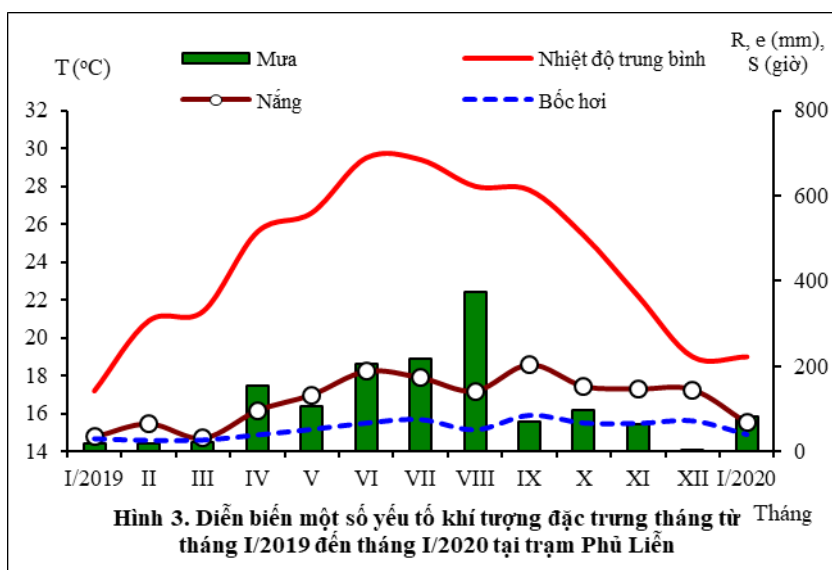
- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 - 18 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 16 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 11 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liên) ở hình 3.

#### 3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2020 đo được ở các nơi trong vùng ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-32,9 giờ đến -5,7 giờ). (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 40 giờ đến 71 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2020 ở các nơi dao động phổ biến từ 62 đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -1,6% đến 8%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 30/I tại Móng Cái.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm đến 75mm. Lượng bốc hơi các



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Phù Liên

khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-47mm đến 33mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 - 6mm (hình 14).

### 3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện từ 1 – 4 ngày.
- Đông xuất hiện 1 – 3 ngày ở tất các trạm.

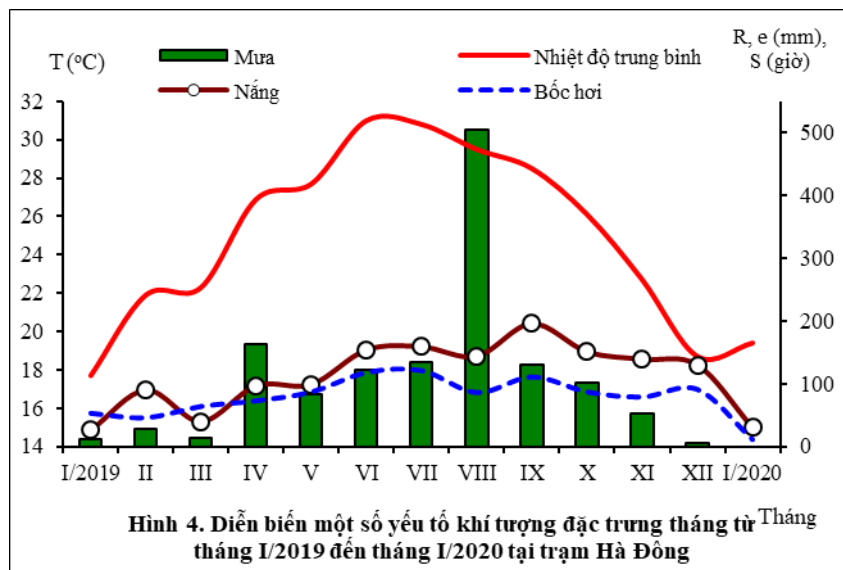
## 4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

### 4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 18,8<sup>0</sup>C đến 19,7<sup>0</sup>C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 2,8<sup>0</sup>C đến 3,7<sup>0</sup>C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 22<sup>0</sup>C đến 23<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 29,2<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 9/I tại Nam Định;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 16,7<sup>0</sup>C đến 18<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,2<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 31/I tại Nho Quan. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ Tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Hà Đông

### 4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -20,1mm đến 138,4mm, (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 62mm đến 162mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 40 đến 111mm, cao nhất là 119mm xảy ra ngày 25/I tại Nam Định; số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 10 đến 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 8 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

### 4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 30 giờ đến 90 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -36,3 giờ đến -7,3 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 79% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-4% đến 5%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 20% xảy ra vào ngày 1/I tại Hà Đông.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 11mm đến 71mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng từ -106mm đến 11mm.

### 4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1-3 ngày.

## 5. Vùng Bắc Trung Bộ

### 5.1. Diễn biến nhiệt độ

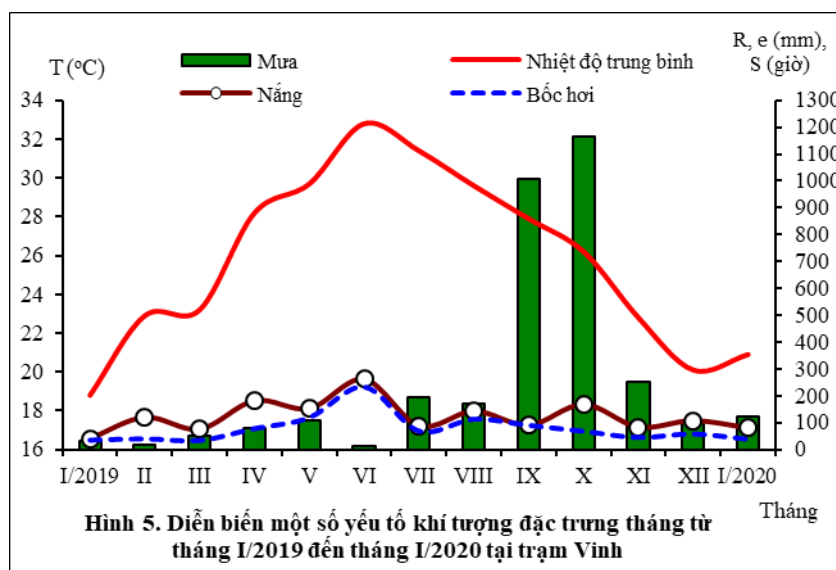
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2,8<sup>0</sup>C đến 3,8<sup>0</sup>C (hình 10) và có giá trị từ 19,6<sup>0</sup>C đến 21,2<sup>0</sup>C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 22,9<sup>0</sup>C đến 25,2<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 30,2<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 10/I tại Tĩnh Gia.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 17,5<sup>0</sup>C đến 19,1<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,5<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 31/I tại Tây Hiếu. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

### 5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2020, Khu vực Bắc Trung Bộ có lượng mưa từ 11mm đến 155mm, cao nhất là 228mm tại Hà Tĩnh, dao động xung quanh giá trị TBNN từ -0,5mm đến 126mm (hình 11).



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Vinh

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 69mm, cao nhất là 80mm xảy ra vào ngày 1/I tại Kỳ Anh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 - 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 12 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

### **5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng**

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 14 đến 134 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -72,2 giờ đến 52,4 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 85% đến 90%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 3%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 30/XI tại Con Cuông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm đến 67mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-190mm đến 23mm).

### **5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Đông xuất hiện từ 1 – 2 ngày.

## **6. Vùng Trung Trung Bộ**

### **6.1. Diễn biến nhiệt độ**

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2020 từ 19<sup>0</sup>C đến 23,7<sup>0</sup>C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc lớn hơn giá trị TBNN (1,7<sup>0</sup>C đến 3,6<sup>0</sup>C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 24<sup>0</sup>C đến 27,6<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 32<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 24/I tại Nam Đông.

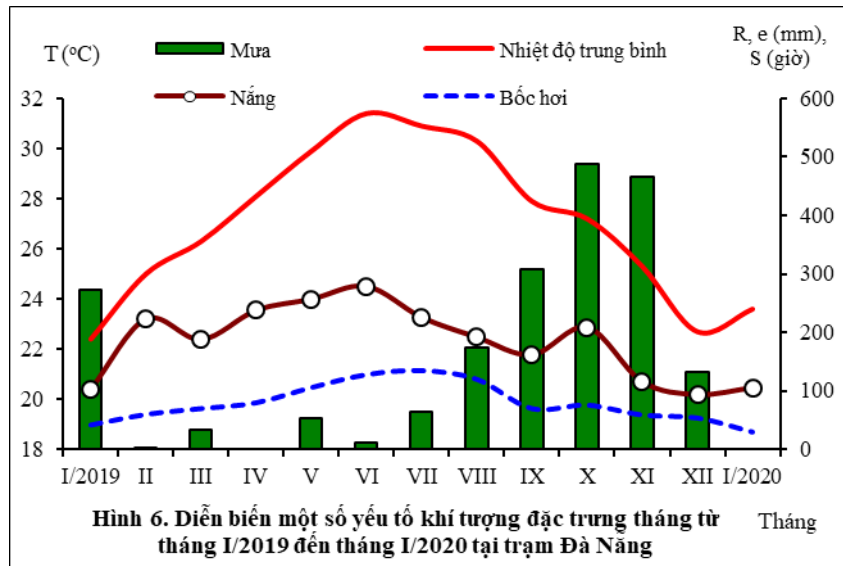
- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 15,9<sup>0</sup>C đến 21,1<sup>0</sup>C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 12,4<sup>0</sup>C xảy ra vào ngày 20/I tại A Lưới.

### **6.2. Diễn biến về mưa**

- Lượng mưa trong tháng I/2020 ở Khu vực Bắc Trung Bộ dao động từ 31mm đến 82mm, riêng Đồng Hới và Đà Nẵng không mưa. Lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-106,4mm đến 26,7mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 9 đến 45mm, cao nhất là 56mm xảy ra ngày 1/I tại Ba Đồn.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Đà Nẵng

tục phổ biến từ 2 đến 15 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 trên hình 6.

### 6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 14 giờ đến 202 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-77,9 giờ đến 77,3 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 79% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ dao động xung quanh giá trị TBNN từ -6% đến 1%.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 30mm đến 105mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 5mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-43mm đến 105mm).

### 6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 1 - 10 ngày.
- Mưa phùn xuất hiện từ 1 – 7 ngày.

## 7. Vùng Nam Trung Bộ

### 7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2020 từ 23,2°C đến 25,9°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,2 đến 1,8°C (hình 10).

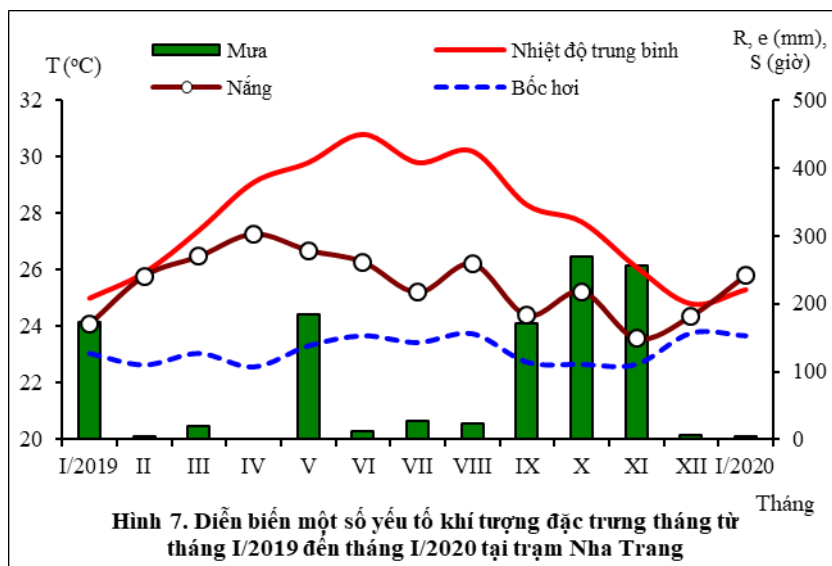
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,1°C đến 30,6°C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 32,2°C xảy ra vào ngày 7/I tại Cam Ranh.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 20,7°C đến 23,4°C, giá

trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,7<sup>0</sup>C, xảy ra vào ngày 20/I tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 được thể hiện trên hình 7.

## 7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2020, lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng phổ biến từ 2mm đến trên 20mm, tại Phan Thiết và Phan Rang không mưa. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (từ -



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Nha Trang

53,6mm đến -1,2 mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Quy Nhơn được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 8mm.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 3 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 9 đến 31 ngày.

## 7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2020 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 175 giờ đến 298 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (18,5 giờ đến 57,8 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 70% đến 85%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4% đến 2% (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 43% xảy ra vào ngày 5/I tại Nha Trang và Cam Ranh.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 63mm đến 190mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 9mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức cao hơn giá trị lượng mưa (71mm đến 149mm).

## 7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xảy ra hiện tượng thời tiết đặc biệt.

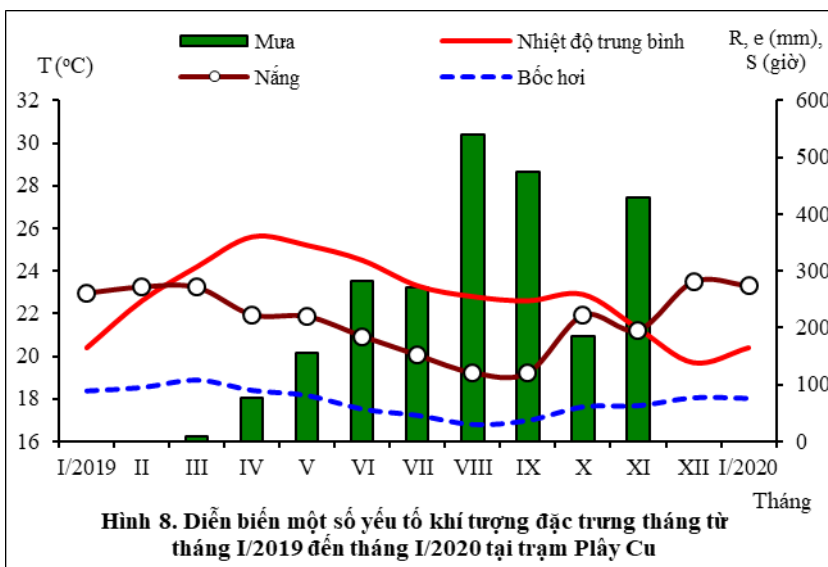
## 8. Vùng Tây Nguyên

### 8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2020 từ 16,8°C đến 23,8°C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ -0,4°C đến 2,4°C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 23,7°C đến 30,6°C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 34,1°C xảy ra vào ngày 22/I tại Kon Tum.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 11,9°C đến 19,6°C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 8,5°C xảy ra vào ngày 23/I tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Plây Cu

### 8.2. Diễn biến về mưa

- Tháng I/2020 lượng mưa tại Bảo Lộc là 7mm, An Khê 10mm, M'Drak 28mm các vùng khác không mưa. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ -49,3mm đến -2,5mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3mm đến 17mm. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 7 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 4 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 21 đến 31 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

### 8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2020 phổ biến từ 184 giờ đến 295 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-16 giờ đến 35 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4% đến 3% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 67% đến 84%; độ ẩm không khí thấp nhất là 25% xảy ra vào ngày 22/I tại Đắk Tô.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 53mm đến 171mm. Lượng bốc hơi

ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng cao hơn giá trị lượng mưa (62mm đến 171mm).

#### 8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xảy ra các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

### 9. Vùng Nam Bộ

#### 9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2020 từ 25,2<sup>o</sup>C đến 28,4<sup>o</sup>C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,2<sup>o</sup>C đến 2,6<sup>o</sup>C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,6<sup>o</sup>C đến 34,6<sup>o</sup>C,

giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 37,6<sup>o</sup>C xảy ra vào ngày 9/I tại Đồng Phú.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 20,2<sup>o</sup>C đến 24,8<sup>o</sup>C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 18<sup>o</sup>C xảy ra vào ngày 5/I tại Trị An. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Cần Thơ.

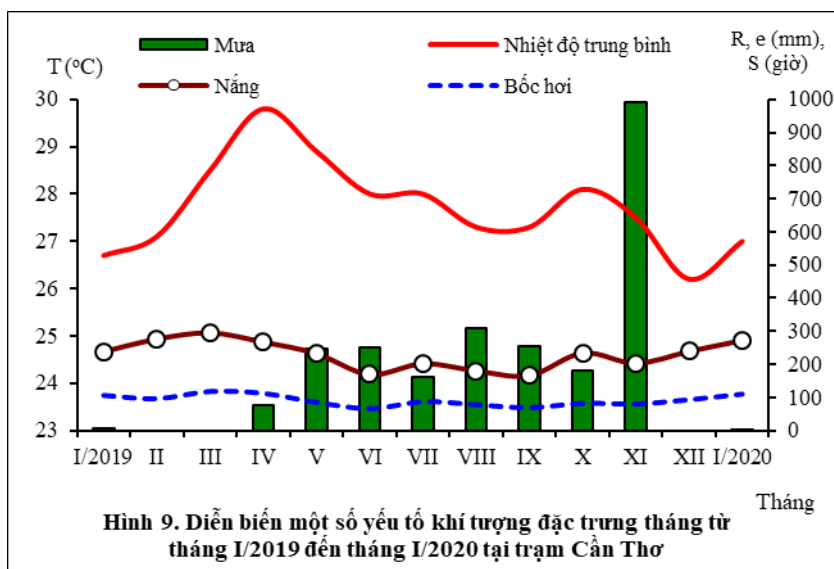
#### 9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2020 thấp, dao động phổ biến từ 1mm đến 18mm. Ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-16mm đến 12,8mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 1mm đến 8mm, cao nhất là 18mm xảy ra vào ngày 12/I tại Mỹ Tho.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 2 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 18 đến 31 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 2 ngày.

#### 9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I/2019 đến tháng I/2020 tại trạm Cần Thơ

- Tổng số giờ nắng tháng I/2020 phổ biến từ 208 giờ đến 306 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-31,5 giờ đến 50,6 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 64% đến 84%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ - 7% đến 9% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 12% xảy ra vào ngày 23/I tại Vũng Tàu.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 76mm đến 152mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm; lượng bốc hơi tháng ở mức cao hơn giá trị lượng mưa tháng (76mm đến 147mm).

#### ***9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt***

- Gió Lào xuất hiện 2-10 ngày trong đó 1 ngày với cường độ mạnh tại Đồng Phú.

## **II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2020**

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng I/2020 ở hầu hết các tỉnh trong cả nước không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nền nhiệt trung bình tháng của các khu vực đều cao hơn TBNN nhưng các đợt không khí lạnh vào đầu và giữa tháng cùng với số giờ nắng giảm, thấp hơn rất nhiều giá trị TBNN gây ảnh hưởng đến việc thu hoạch các cây trồng vụ đông, giải phóng đất cho sản xuất lúa đông xuân. Ở khu vực phía Bắc, các đợt mưa phùn, mưa nhỏ vào cuối tháng I, đầu tháng II đã phần nào giảm bớt tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh phía Bắc trong nhiều tháng qua. Nhiều khu vực ở các tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Nam Bộ cả tháng không có mưa hoặc lượng mưa dưới 10mm kèm theo đó là lượng bốc hơi cao gây thiếu nước cho việc xuống giống lúa đông xuân.

Hoạt động trồng trọt trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch cây vụ đông miền Bắc; gieo cấy, chăm sóc lúa và gieo trồng cây hoa màu vụ đông xuân trên cả nước. Tính đến thời điểm cuối tháng, cả nước gieo cấy được 1.955,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 114,8 nghìn ha, bằng 104,7% do thời tiết đầu vụ thuận lợi cho khâu làm đất và gieo trồng; các địa phương phía Nam đạt 1.840,6 nghìn ha, bằng 99,2%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.514,3 nghìn ha, xấp xỉ cùng kỳ năm trước.

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là xâm nhập mặn tại tỉnh Trà Vinh làm 112,9 ha lúa bị hư hỏng; sạt lở đất tại các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Cà Mau làm 3 ngôi nhà bị sập đổ và 1 ngôi nhà hư hại, thiệt hại ước tính hơn 20 tỷ đồng.

## 1. Đối với cây lúa

**Các tỉnh miền Bắc:** Hoạt động trọng tâm trong tháng là tập trung chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ đông; chuẩn bị giống, phân bón, nước tưới phục vụ gieo trồng vụ đông xuân. Hiện nay Miền Bắc đang là giữa mùa đông, thời tiết đầu và giữa tháng bị ảnh hưởng của không khí lạnh, cuối tháng trời nắng ấm, nền nhiệt cao hơn TBNN. Do tình trạng ít mưa kéo dài, nhiều khu vực độ ẩm không khí tuyệt đối xuống dưới 30%, lượng bốc hơi cao làm cạn kiệt các nguồn nước đã ảnh hưởng đến tiến độ làm đất, gieo cấy lúa đông xuân, diện tích mạ đã gieo sinh trưởng chậm. Tuy nhiên, công tác thủy lợi đã chuẩn bị tốt kế hoạch và đã bắt đầu triển khai lấy nước đổ ải phục vụ làm đất gieo cấy lúa đông xuân. Công tác chuẩn bị đất đang được các địa phương tiến hành khẩn trương. Các khâu khác như làm mạ, chống rét cho mạ, chuẩn bị đầy đủ vật tư, phân bón đều được các địa phương quan tâm. Một số địa phương tranh thủ nguồn nước, thời tiết thuận lợi đã triển khai gieo cấy trà lúa xuân sớm, đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa và gieo trồng các cây màu vụ đông xuân. Do thời tiết thuận lợi khi lấy nước đổ ải, một số ngày có nắng ấm nên bà con nông dân chủ động làm đất và gieo cấy lúa. Tính đến cuối tháng, các tỉnh phía Bắc gieo cấy lúa đông xuân đạt 114,8 nghìn ha, bằng 104,7% do thời tiết đầu vụ thuận lợi cho khâu làm đất và gieo trồng.

**Các tỉnh miền Nam:** Tình trạng khô hạn ở nhiều khu vực tiếp tục kéo dài, phần lớn các khu vực từ Nam Trung Bộ, Tây Nguyên kéo dài đến Tây Nam Bộ cả tháng không mưa hoặc lượng mưa không đáng kể, đã gây những trở ngại lớn cho sản xuất lúa vụ đông xuân.

Hiện nay, nhiều địa phương ở vùng đồng bằng Nam Bộ đã dứt diêm xuống giống lúa đông xuân. Đến cuối tháng I, diện tích xuống giống lúa đông xuân các tỉnh phía nam đạt 1.840,6 nghìn ha, bằng 99,2%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.514,3 nghìn ha, xấp xỉ cùng kỳ năm trước. Hiện nay, lúa Đông xuân các vùng chủ yếu trong giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng, nhiều diện tích lúa đông xuân đã bắt đầu thu hoạch.

## 2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, đến cuối tháng Một, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 152,8 nghìn ha ngô, bằng 93,7% cùng kỳ năm trước; 36,6 nghìn ha khoai lang, bằng 89,5%; 5,9 nghìn ha đậu tương, bằng 83,1%; 32,6 nghìn ha lạc, bằng 103,2%; 343,2 nghìn ha rau, đậu, bằng 99,3%.. Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng vụ đông chủ yếu như ngô, khoai lang, đậu tương giảm do chi phí sản xuất cao, hiệu quả kinh tế thấp nên không hấp dẫn bà con nông dân đầu tư sản xuất, nhiều diện tích đất để trống

Trong tháng các địa phương miền Bắc đang cố gắng khắc phục tình trạng hạn và thiếu nước, tập trung lấy nước đổ ải, làm đất chuẩn bị cho sản xuất vụ đông xuân, một số địa phương đã bắt đầu cấy trà lúa xuân sớm; tiếp tục thu hoạch cây trồng vụ đông năm 2019/2020. Các tỉnh phía Nam tiếp tục thu hoạch lúa mùa và xuống giống đại trà lúa đông xuân, gieo trồng và chăm sóc các cây rau màu cây công nghiệp.

Chè lớn nảy chồi ở Mộc Châu, sinh trưởng kém trên nền đất ẩm trung bình. Chè lớn ở Phú Hộ và Ba Vì ngừng sinh trưởng, đất ẩm và ẩm trung bình.

Ở Trung bộ lạc đang trong giai đoạn mọc mầm, tình trạng sinh trưởng trung bình

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc Cà phê đang nở hoa, đất ẩm trung bình; sinh trưởng tốt ở Tây Nguyên, trạng thái sinh trưởng trung bình ở Xuân Lộc

**Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng I/2020**

Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	kém	TB	
	Điện Biên	Lúa đông xuân lá thứ 3	Kém	3cm	
	Văn Chấn	Lúa đông xuân cấy, lá thứ 3	TB	3cm	
	Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	Quá ẩm	
Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân bén rễ hồi xanh	Khá	3cm	
	Lạng Sơn	Chuyển vụ			
	Bắc Giang	Chuyển vụ			
Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn	Ngừng sinh trưởng	ẩm	
	Ba Vì	Chè lớn		TB	

Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	TB	
	Hoài Đức	Cam ra lá mới	Kém	TB	
	Hải Dương	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	3cm	
	Hưng Yên	Chuyển vụ			
	Nam Định	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	Quá ẩm	
	Ninh Bình	Chuyển vụ			
	Thái Bình	Chuyển vụ			
Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc gieo đến mọc mầm	TB	TB	
		Đậu tương mọc mầm	Tb	TB	
	Thanh Hoá	Lúa đông xuân lá thứ 5	TB	Quá ẩm	
	Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân cấy	TB	3cm	
	Đô Lương	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	ẩm	
Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	4cm	
	An Nhơn	Lúa đông xuân đẽ nhánh	Khá	4cm	
Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê nở hoa	Tốt	TB	
Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê nở hoa	TB	TB	
	Trà Nóc	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	TB	
	Mỹ Tho	Lúa đông xuân đẽ nhánh, cấy	TB	3cm	
	Bạc Liêu	Chuyển vụ			

### 3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 15.830 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng...

#### - **Bệnh đạo ôn**

+ **Bệnh đạo ôn hại lá:** Diện tích nhiễm 28.050 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.822 ha. Tập trung các tỉnh phía Nam.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 3.146 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Bình Thuận, Hậu Giang, Vĩnh Long,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 4.963 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 5.284 ha. Phân bố ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.559 ha. Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

- **Sâu đục thân:** Diện tích nhiễm 321 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Ninh Thuận, ...

- **Chuột:** Diện tích hại 4.741 ha. Phân bố ở các tỉnh trồng lúa

- **OBV:** Diện tích hại 2.854 ha (tăng 382 ha so với kỳ trước, giảm 2.698 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh trồng lúa.

### III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II, III, IV NĂM 2020

#### 3.1. Nhiệt độ

NĐTB mùa II-IV năm 2020 từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1,0°C .

#### 3.2. Lượng mưa

TLM mùa II-IV năm 2020 phổ biến từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích cả nước. Trong đó, khả năng thiếu hụt mưa đáng kể nhất xảy ra ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

#### 3.3. Hiện tượng cực đoan

- Hoạt động của ENSO: Điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh trạng thái trung gian của ENSO (ngiên về pha nóng) trong mùa II-IV năm 2020.

- Không khí lạnh (KKL): Tần suất KKL trong mùa II-IV ở mức thấp hơn đến xấp xỉ TBNN. Tuy nhiên, cường độ hoạt động của KKL có khả năng yếu hơn TBNN. Trong tháng II có thể, sẽ xuất hiện 1-2 đợt KKL gây ra rét đậm ở Bắc Bộ.

- Nắng nóng: Nắng nóng năm 2020 có thể đến sớm hơn TBNN ở Tây Nguyên, Nam Bộ (khoảng giữa tháng II/2020).

- Điều kiện khô/hạn: Tình trạng khô hạn có thể nghiêm trọng hơn TBNN trong các tháng mùa khô 2019/2020 ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Trong đó nghiêm trọng nhất ở Tây Nguyên và Nam Bộ; và cao điểm khô hạn diễn ra vào khoảng tháng III đến khoảng giữa tháng IV năm 2020.

## **IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng I và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng II/2020 và dự báo khí hậu 3 tháng II-IV/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

### **1. Miền Bắc**

- Tăng cường chăm sóc và có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ mạ và lúa đông xuân, chống rét cho gia súc, gia cầm nhất là trâu, bò mà đặc biệt chú trọng là ở các tỉnh vùng cao.

- Có phương án chuẩn bị mạ dự phòng hoặc giống để gieo bổ sung trong trường hợp rét đậm, rét hại tiếp tục kéo dài ảnh hưởng đến lúa đã xuống giống.

### **2. Miền Trung:**

- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;

- Đề phòng và có các biện pháp phòng, chống rét cho gia súc

### **3. Miền Nam:**

- Tăng cường thực hiện các giải pháp thủy lợi phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trong thời gian tới.

- Chăm sóc lúa vụ đông xuân.

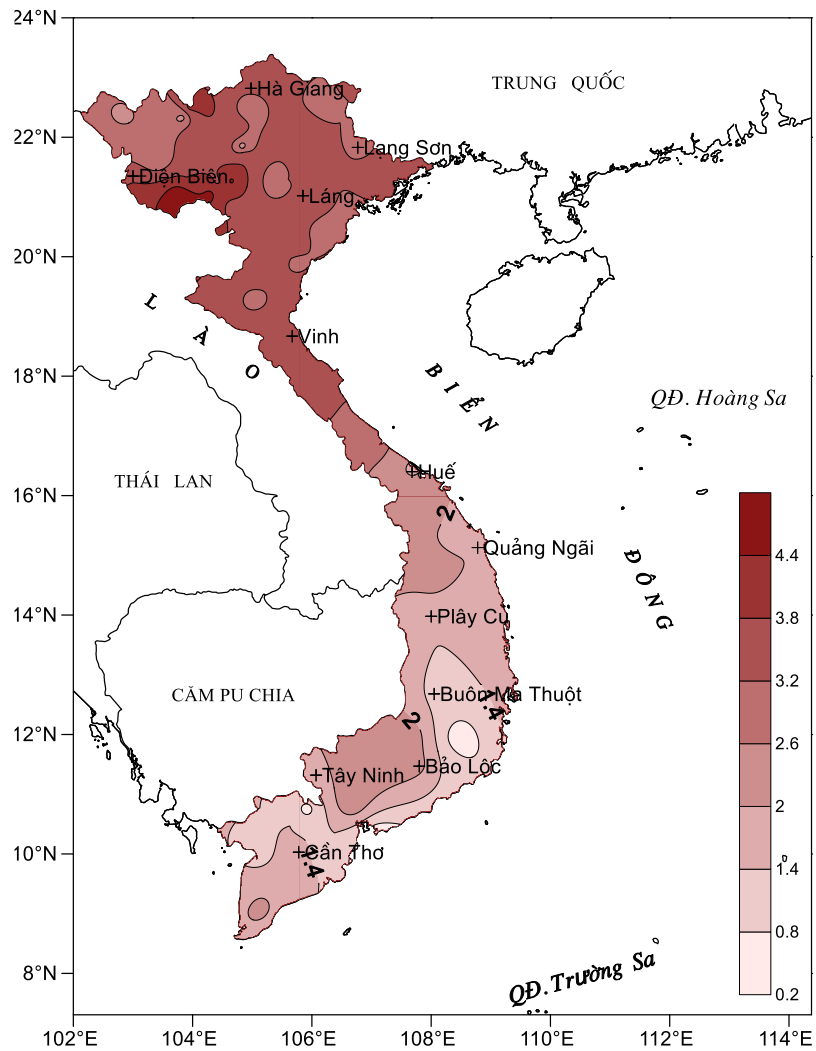
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt là các biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa và ngăn chặn dịch hại lúa ở đồng bằng sông Cửu Long

## **V. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

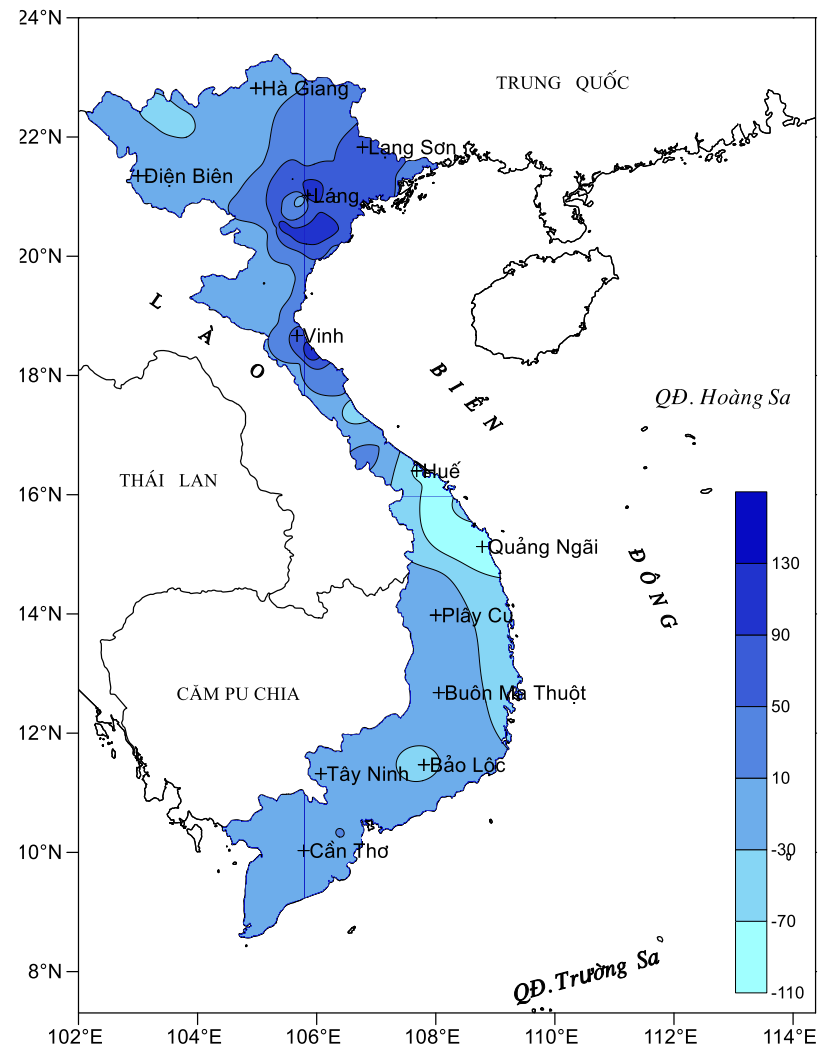
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng II-IV năm 2020;

2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng II năm 2020 các khu vực trên phạm vi cả nước;

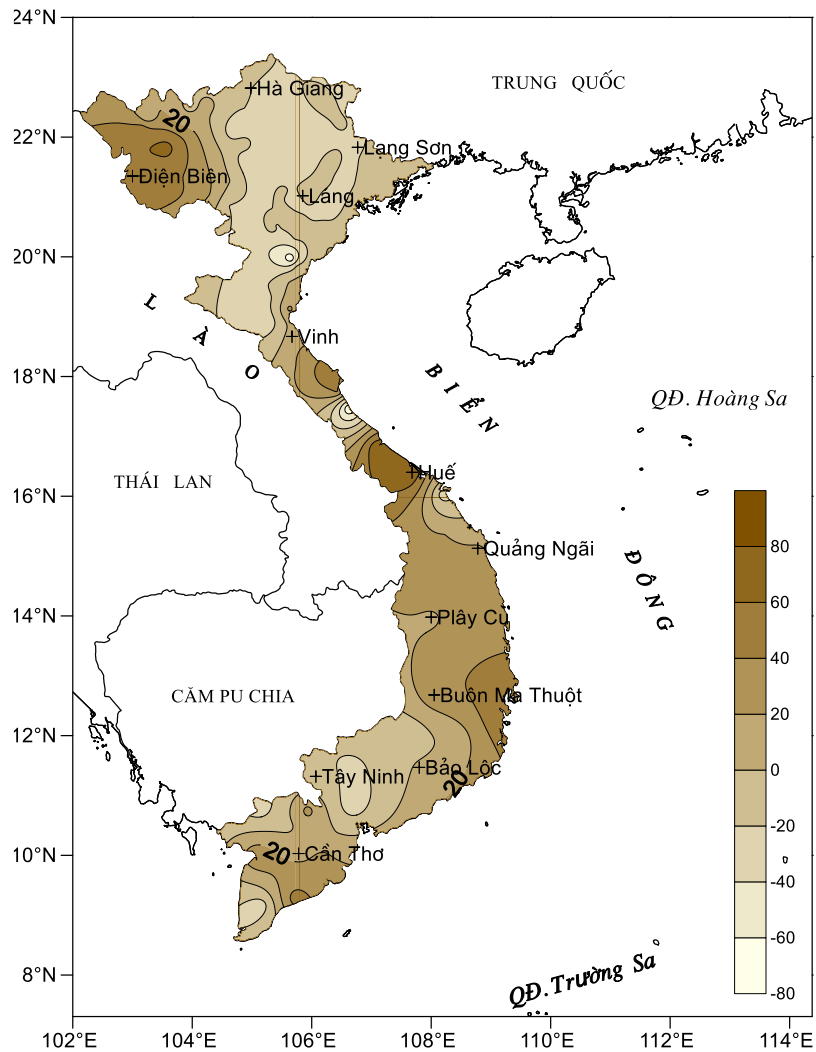
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng I năm 2019 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



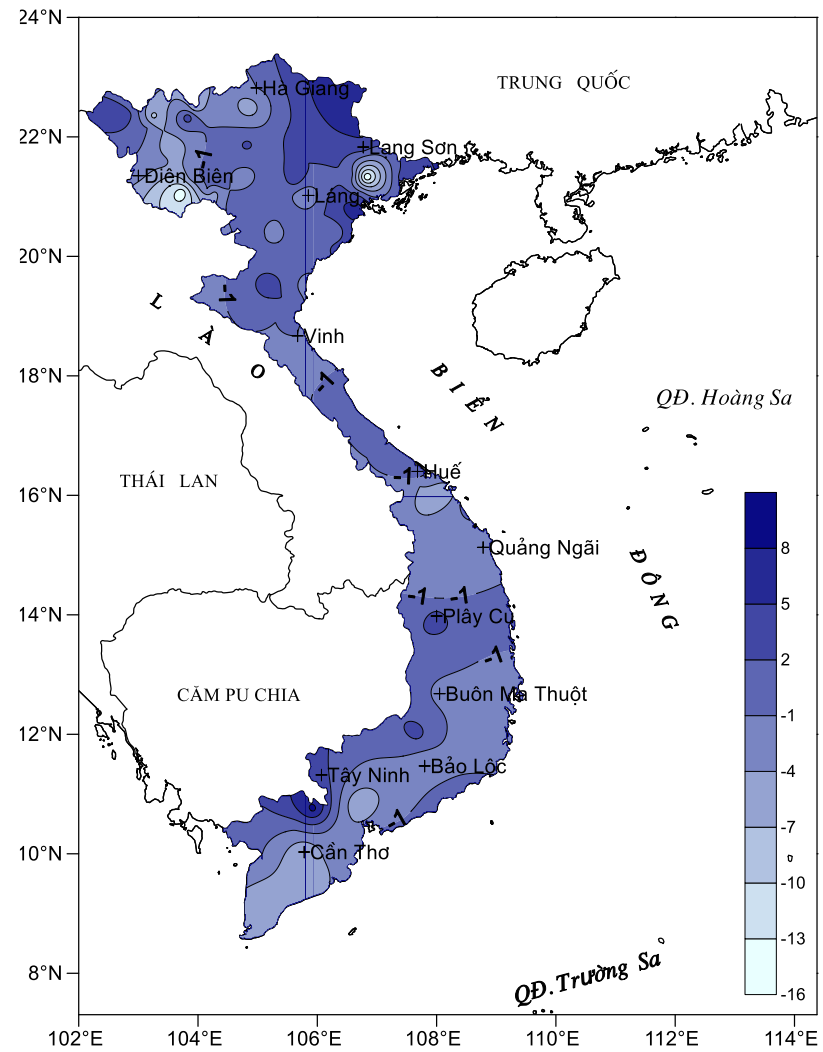
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng I/2020 so với TBNN (°C)



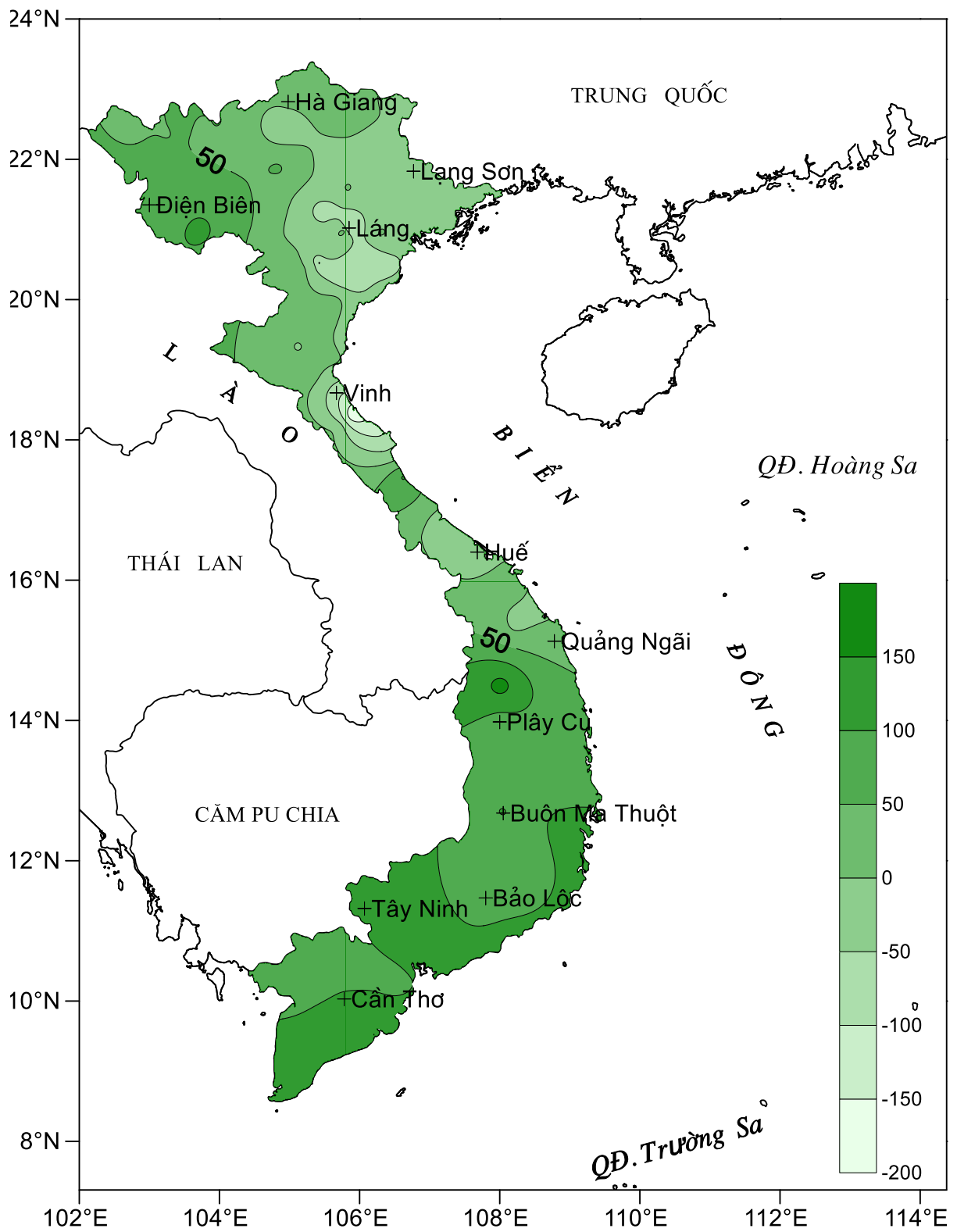
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng I/2020 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng I/2020 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng I/2020 so với TBNN (%)



**Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng I/2020 (mm)**